

My Body Word Mat

眼睛

yǎnjīng



耳朵

ěrduǒ



嘴

zuǐ



眉毛

méimáo



头发

tóufǎ



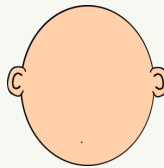
鼻子

bízi



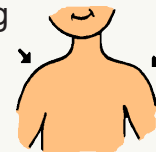
头

tóu



肩膀

jiānbǎng



手

shǒu



腿

tuǐ



脚

jiǎo



肚子

dùzi

